

Bản chất của tôn giáo

Nguyễn Anh Quốc¹

¹ Khoa Triết, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Tp. Hồ Chí Minh.
Email: nguyenanhquoc2@yahoo.com

Nhận ngày 15 tháng 7 năm 2019. Chấp nhận đăng ngày 6 tháng 9 năm 2019.

Tóm tắt: Tôn giáo là một trong những hình thái ý thức xã hội có vai trò nhất định đối với đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình tồn tại, phát triển, tôn giáo đã biến cái chết đích thực, chân chính thành cái chết vô nghĩa; hợp lý hóa cái chết vô nghĩa thành cái chết có ý nghĩa, đó là cái chết của người này để người kia được sống. Cái chết có ý nghĩa là sống có ý nghĩa. Mọi cái chết không mang lại được lợi lộc cho tôn giáo được sống đều trở thành cái chết phi lý, vô nghĩa. Cái chết nào mang lại sự sống cho tôn giáo đều là cái chết có ý nghĩa.

Từ khóa: Con người, đời sống, tôn giáo.

Phân loại ngành: Tôn giáo học

Abstract: Religion is one of the forms of social consciousness that has a certain role to play in life. However, in the process of existence and development, it has turned the real and true death into a meaningless one; rationalising meaningless death into meaningful death, which is the death of one person for the other to live. Meaningful death means meaningful living. Every death that does not bring benefit for religion to live becomes an unjustified and meaningless death. Any death that gives life to religion is a meaningful death.

Keywords: People, life, religion.

Subject classification: Religious studies

1. Mở đầu

Bàn về vấn đề liên quan đến sự sống, cái chết, sự tồn tại thế giới hữu hình, vô hình, mối liên hệ giữa người sống và người chết... là những vấn đề cơ bản được đề cập

trong nhiều tôn giáo. Những vấn đề này được đặt ra từ xưa đến nay và có rất nhiều quan niệm, kiến giải khác nhau trong các ngành khoa học triết học và thần học. Quan niệm về sống và chết, quan niệm về mối liên hệ giữa những người sống và người

chết là phạm trù triết lý không chỉ đề cập trong các tôn giáo, mà còn thấy ở triết học và một số bộ môn khoa học, bởi vì suy cho cùng, điều mà tôn giáo và các ngành khoa học hướng đến cũng chỉ để giải quyết vấn đề sống và chết của con người. Đã là con người, chắc chắn ai cũng quan tâm đến sự sống và chết của mình. Tuy nhiên, trong cuộc sống hàng ngày, chúng ta thường nói đến sự sống, sự tồn tại của mỗi đời người, mỗi xã hội, trong khi đó lại né tránh không bàn đến cái chết và những điều liên quan đến cái chết. Bài viết này bàn về bản chất của tôn giáo.

2. Tôn giáo xuất hiện để hợp lý hóa cái chết của con người

Cái chết xem ra rất phi lý đối với tất cả những con người đang sống nếu từ bỏ khỏi quá trình vận động của tự nhiên, còn nếu xem xét cái chết là biến đổi của tự nhiên thì chẳng có gì là phi lý. “Cái chết hình như là thắng lợi khắc nghiệt của loài đối với một cá thể nhất định và tựa hồ mâu thuẫn với sự thống nhất của chúng; nhưng một cá thể nhất định nào đó chỉ là một thực thể loài nhất định nào đó và với tính cách như thế thì phải chết” [2, tr.172]. Chết là sản phẩm của tự nhiên, hình thức biến đổi của tự nhiên từ dạng này sang dạng khác, còn nếu chết là sản phẩm của xã hội và là sản phẩm của bản thân mình thì nó cũng tự nhiên như thế. Nếu cái chết là sản phẩm của bản thân mình thì đó là một hình thức tự tử. Chết là sản phẩm của xã hội thì nó cũng giống như mọi hàng hóa có thể đem ra kinh doanh, mua bán, kiếm lời dưới nhiều hình thức khác nhau (vô độ, có độ) để có thật nhiều

tiền. Bản chất của con người là bản chất của nó, nó hướng về sự sống, nó quy định hoạt động sinh sống của nó; bản năng của nó là duy trì sự sống tự nhiên, đời sống tự nhiên thì nhất định phải chết. Mạng sống vĩnh viễn thì mọi thứ trở nên thừa và mạng sống mất đi thì tất cả đều vô nghĩa. Sự sống và cái chết vốn đã thừa và vô nghĩa, tức nó hoàn toàn khách quan, tuân thủ đầy đủ quy luật tự nhiên đang vận động, đang biến đổi.

Tự tử là trường hợp cá biệt có ý chí mạnh đến mức có khả năng chống lại bản năng sinh sống tự nhiên, chống lại cả bản thân mình, chống luôn cả xã hội. Chống lại tất cả là chiếm hữu tất cả và chiếm hữu tất cả là tước bỏ tất cả, tước bỏ tất cả là tước bỏ mạng sống mình. Tự tìm đến cái chết là để đòi được tất cả, đòi tất cả một cách hiện thực, đó là chiếm hữu vô độ và sự chiếm hữu đó bằng cái chết. Chiếm hữu vô độ khác chiếm hữu có độ về mặt lượng nhưng về mặt chất là như nhau. Chiếm hữu có độ là mình đang tự hành hạ, đang tìm đến cái chết, đang tự hại mình, đang làm cho mình chết từ từ, chết mòn mỏi theo năm tháng, sống bằng cách chờ trực đợi cái chết đến. Chiếm hữu mạng sống mình đến đâu thì mạng sống mình chết đến đó. Sống là quá trình tiến đến cái chết. Cho nên không chết mới là phi lý. Chết là sản phẩm của xã hội thì cái chết trước hết phải là một nhu cầu xã hội thì có thể đem ra trao đổi mua bán như mọi thứ hàng hóa khác. Nếu có cái chết mà không đem ra trao đổi mua bán thì sẽ dẫn đến đói mà chết. Chết là sản phẩm xã hội thì nó cũng là nhu cầu của cá nhân, tức là cá nhân muốn chết như thế cũng giống như hình thức tự tử, cho nên không chết cũng rất phi lý. Cái chết là hợp lý, chân chính và là đích thực của đời sống con người.

Nhưng cũng có những cái chết phi lý, đó là cái chết của người này để người kia được sống. Chiếm hữu có độ là chết vì lối sống của quá khứ, chết vì phải chuẩn bị cho tương lai sống, còn hiện tại thì sống cho những thứ bên ngoài bản thân mình. Sống vì quá khứ là kìm nén bản thân không được sống, sống vì tương lai là chưa được sống, sống vì bên ngoài là không cho bản thân mình được sống. Đó là lối sống bi đát thì cái chết phi lý, cái chết thật nhục nhã, đúng là sống mà không cùng chết, chết là sự đau khổ cho tất cả. Trong xã hội còn phân chia thành những lực lượng thì mọi cái chết đều phi lý. Tôn giáo đồng hành cùng cái chết phi lý, oan uổng cho một kiếp người. Mọi sự cố gắng để cứu sự sống nhưng vẫn phải chết một cách phi lý. Duy trì mạng sống mình để không còn cái chết một cách phi lý nữa, đòi hỏi đi tìm sự vĩnh cửu của con người. Mọi hoạt động của con người xét cho cùng có mục đích là duy trì mạng sống mình. Nếu không có mạng sống thì bản thân con người không thể hoạt động sinh sống với tư cách là một con người. Mạng sống tồn tại và sự an toàn của mạng sống là tiền đề của mọi hoạt động sinh sống nhưng sống thì vẫn phải chết. Đời sống đã tách mình ra khỏi cái chết và đời sống đã không chỉ là đối tượng của ý thức mình mà còn là đối tượng của ý chí nữa.

3. Lịch sử phát triển của tôn giáo gắn liền với hoạt động sinh sống trừu tượng của con người

Lịch sử phát triển của tôn giáo gắn liền với lịch sử khổ đau và bất hạnh của con người, lịch sử của những hoạt động sinh sống trừu tượng của con người. Lịch sử con người mà

ở đó người ta “Có thể phân biệt con người với súc vật, bằng ý thức, bằng tôn giáo” [1, tr.33]. Mặc dù sinh hoạt đời sống tôn giáo có sự khác nhau nhưng cùng đều mang bản chất như nhau. Hiện thực của đời sống mưu sinh còn nhiều sự khổ đau, những bất hạnh trong cuộc sống, nhất là trong thời kỳ đầu lịch sử xã hội loài người còn thiếu thốn cái ăn. Trình độ lao động sản xuất thấp làm ra của cải chỉ đủ ăn thì quan hệ giữa người với người cũng giản đơn như vậy, nhưng khi trình độ lao động cao hơn, đặc biệt khi có sự phân công lao động và sự phân hóa xã hội thành những lực lượng khác nhau, của cải xã hội ngày một nhiều hơn thì chiếm hữu lẫn nhau xuất hiện. Của cải nhiều đến đâu thì sự chiếm hữu là đến đó, chiếm hữu đến đâu thì sự lừa gạt một cách tinh vi là như vậy. Khi đó, bằng sự chiếm hữu ngày một tinh vi, nên con người không chỉ lừa gạt, giả dối, chiếm đoạt, chống phá nhau cho đến chết một cách rất tinh tế mà còn lừa gạt chính mình, dối trá bản thân rằng mình không đang chết mà vẫn đang sống. Một sự tha hóa, một sự chiếm hữu cái chết của người khác để mình được sống. Đó là bất người khác phải sự hy sinh đời sống một cách mòn mỏi còn bản thân mình thì đang hy sinh tất cả để được sống. Hy sinh bằng cách từ bỏ đời sống hiện thực của con người mà chạy theo những khuôn mẫu, chuẩn mực đã có.

Để được sống thì con người đã cố gắng gắn cho đời sống một ý nghĩa, giá trị, tính có ích nào đó, bằng việc con người có nhiều ước mơ, hoài bão, có nhiều dự định, nhiều việc phải làm, cần làm và còn đang tiếp tục làm; cố gắng gắn cho bản thân mình những sứ mệnh cao cả mà con người phải theo đuổi. Con người đã sử dụng tất cả những thứ trong thế giới nếu con người cần để sử

dụng vào những điều con người muốn là cứu bản thân mình. Những cái chết đã trở thành phương tiện để mình được sống. Ngay từ đầu khi xuất hiện dưới dạng các tín ngưỡng là chiếm hữu đời sống nhưng chiếm hữu một cách tinh vi và tinh tế nhất. Nó trở thành “một giáo điều cơ bản của mọi lòng hám quyền lực tôn giáo và thế tục, là một tấm màn thần bí của mọi sự khao khát hưởng thụ được che đậy một cách giả nhân giả nghĩa, là sự tô điểm cho mọi hành vi tì tiện, và căn nguyên của vô số việc làm đồi bại” [1, tr.804]. Những cái chết, cái hy sinh trong hoạt động sinh sống để tôn giáo được sống thì bao giờ cũng trở thành lãnh tụ, các thánh của tôn giáo. Khi những lãnh tụ tôn giáo chính thức xuất hiện thì luôn bị bách hại, cấm đoán, bị bắt bớ, không được thừa nhận là sản phẩm của xã hội, thời đại mình. Họ bị ruồng bỏ, bị chết (nếu họ không có quyền lực) trên chính quê hương mình nhưng sinh hoạt tôn giáo thì vẫn sống. Tôn giáo chính thức ra đời có nguồn gốc từ sự hy sinh cao cả của những con người sản xuất ra nó. Tôn giáo đã sống với tính cách hoạt động sinh sống của người theo tôn giáo.

Tìm các phương pháp hoạt động sinh sống khác nhau cũng chẳng qua duy trì mạng sống, nếu cứu được mạng sống mà phải từ bỏ tất cả thì con người cũng từ bỏ, bỏ của cải, tài sản, tiền bạc, quyền lực để cứu mạng sống mình thì con người cũng bán hết để cứu mạng sống mình nhưng con người đã vẫn phải chết. Cái chết là điều nghiệt ngã nhất mà bản thân con người không muốn. Không muốn chết tức là không có nhu cầu chết nhưng vẫn phải chết, chưa biết về bản thân mình những gì sau khi chết, không muốn đau khổ nhưng hiện thực vẫn đầy sự khổ đau. Nếu biết rằng sau

cái chết mà bản thân mình là gì thì cái chết sẽ chẳng nghiệt ngã đến như vậy, có lẽ nhận thức cũng là đang tìm xem sau khi chết bản thân con người là gì, nó cố gắng hợp lý hóa cái chết của con người, biến cái hợp lý ấy thành niềm tin của tôn giáo nhưng “hoàn toàn không phải là tôn giáo hiện thực, nhà nước, tự nhiên, mà là tôn giáo dưới hình thức trong đó bản thân tôn giáo cũng là đối tượng của tri thức, tức giáo lý” [2, tr.240]. Tôn giáo là hoạt động sinh sống bị tha hóa và cái chết được tha hóa, tức đời sống hẹp hơn, cái chết rộng hơn.

Việc muốn biết, muốn hiểu những gì sau khi chết đã trở thành nhu cầu của bản thân con người. Con người có nhu cầu tìm kiếm lại bản thân mình sau khi chết, tìm thấy bản thân mình trong vinh quang hay tù tội, hạnh phúc hay bất hạnh luôn mang những thuộc tính của con người hiện thực bị tha hóa. Những bất hạnh, đau khổ, tù tội là kẻ thù của con người mà đời sống hiện thực không mong muốn và cần được xóa bỏ. Không mong muốn cũng là nhu cầu, đó là nhu cầu không cần sự bất hạnh, không cần sự đau khổ, không cần được tù tội. Con người xóa bỏ những nhu cầu ấy bằng hiện thực hoạt động sinh sống đã chuyển sự đau khổ ấy thành hạnh phúc, vui vẻ, tự do. Nhưng nhiệm vụ đi tìm tự do, hạnh phúc, vui vẻ trong hoạt động sinh sống một cách hiện thực của mình để trở hạnh phúc, vui vẻ, tự do trong sự trừu tượng bằng việc yêu một thể giới sau khi chết. Đó là từ bỏ hoạt động sinh sống hiện thực thành hoạt động sinh sống trừu tượng của đời sống mình. “Cũng giống như trong tôn giáo, sự hoạt động chủ động của trí tưởng tượng của con người, của đầu óc con người và của trái tim con người tác động đến cá nhân một cách độc lập đối với cá nhân đó, nghĩa là tác động

với tư cách là một hoạt động xa lạ nào đó của thần linh hoặc của ma quỷ” [2, tr.133].

Trừu tượng hóa hoạt động sinh sống hiện thực cái chết thành con người vĩnh cửu, hạnh phúc, không còn khổ đau, chỉ còn tình yêu thương, công bằng, tất cả mọi thứ con người có thể làm được sau khi chết nhưng hiện thực thì tất cả chẳng ai muốn chết, ngay cả những người sống được bằng nghề tôn giáo lại càng không muốn chết; ngoại trừ ý chí của kẻ tự tử và ý chí của người hiếu chiến. Những người tự tử, hiếu chiến là những người chiếm hữu vô độ nên họ đã chết. Còn những kẻ ham sự vĩnh cửu, mong muốn hạnh phúc muôn đời, không muốn khổ đau nữa, được yêu thương muôn thuở thì không phải là những người có lòng ham muốn đến vô độ đó sao, nhưng họ đã không chết, lại càng không muốn chết, và họ đã hợp lý hóa cho sự tham sống sợ chết của mình bằng việc lên án tự tử, lên án chiến tranh. Tự tử, chiến tranh là vô nghĩa, là phi lý. Vô nghĩa và phi lý là vì cái chết của người này không mang lại lợi lộc, giá trị, hữu ích đối với người kia; còn nếu cái chết mang lại lợi lộc cho người khác thì cái chết ấy lại tỏ ra có ý nghĩa và hợp lý. Tôn giáo cũng không được lợi lộc, tiền bạc, của cải, tài sản từ cái chết của kẻ tự tử và người hiếu chiến mà nếu có lợi lộc thì mọi thứ đã khác. Đời sống có ý nghĩa là đời sống phải chết một cách có ý nghĩa. Chết một cách có ý nghĩa thì chết là sản phẩm của con người và mang ý nghĩa xã hội thì chết có thể đem ra trao đổi mua bán, kinh doanh kiếm lời. Nhưng thực tế thì chết không phải là nhu cầu nhưng có nhu cầu không chết nên chết không được xã hội hóa và không chết được xã hội hóa. Nếu chết được xã hội hóa thì nó trở thành hàng hóa để có thể trao đổi, mua bán. Do đó, cái chết đem ra trao đổi, mua

bán, kinh doanh một cách hữu hình của tiền bạc là vô nghĩa, phi lý, và vô nhân đạo nhưng kinh doanh cái chết một cách tinh tế còn ai vào đây nữa.

Quan hệ xã hội nói chung là quan hệ tự nhiên giữa con người với con người lấy hoạt động sinh sống hiện thực làm môi giới. Quan hệ tự nhiên giữa con người với con người lấy cái chết làm môi giới là quan hệ hoạt động sinh sống của người cùng tôn giáo. Nhưng không phải cái chết đích thực, cái chết chân chính mà là cái chết phi lý, cái chết vô nghĩa, cái chết oan uổng, cái chết mang lại lợi lộc, tiền bạc cho người khác. Cái chết trở nên nghiệt ngã trong hiện thực của đời sống con người nhưng nó không phải là tri thức kinh nghiệm chết mà là tri thức trừu tượng, lý thuyết trừu tượng về cái chết đang thường trực trong đầu của mỗi con người. Nhưng con người thì vẫn sống với những thứ tri thức ấy trong đầu, tri thức mà chưa từng kinh qua cuộc sống, tức chưa được trải nghiệm về cái chết. Sống theo những tri thức chưa được kiểm chứng là lối sống chưa thật khoa học. Còn tri thức khoa học là tri thức của cuộc sống và mang ý nghĩa xã hội. Tri thức tôn giáo đã dẫn dắt con người sống với tính cách là con người tôn giáo. Con người tôn giáo tỏ ra mình là người sống có khoa học, có hiểu biết nhưng thực ra họ sống trong sự nghèo nàn, tù tị của tri thức lý thuyết trừu tượng cho trước, theo những khuôn mẫu cho trước. Chưa cảm nhận được ma quỷ nhưng được giáo dục nên họ tin có ma quỷ. “Khoa học là thần thánh, kinh doanh là thần thánh... mọi tài sản đều là tài sản của giáo hội, mọi nghề nghiệp đều là chức năng tôn giáo, đều là một cấp trong hệ thống ngôi thứ xã hội” [1, tr.769]. Tu sửa được bản thân theo những lý thuyết trừu tượng cho

trước thì sẽ tỏ ra là một con người tốt đẹp nằm trong sự ngưỡng mộ của tất cả mọi người nhưng thay đổi điều kiện sinh sống thì mọi sự tu sửa trở nên thừa.

Do đó, “Trong tôn giáo, người ta biến thể giới kinh nghiệm của mình thành một cái gì đó chỉ có trong tư tưởng, trong tưởng tượng đối lập với họ như một cái gì đó xa lạ” [1, tr.261]. Tôn giáo đem khát vọng của con người hiện thực sống động đặt vào nơi của những người đã chết, biến cái chết thành sự bất tử trong trí tưởng tượng của con người, do đó, mạng sống thì lúc nào cũng đã chết, còn đời sống sẽ là vĩnh hằng. Cho nên lòng tin tôn giáo là việc họ chia bản thân mình thành con người tạm thời và con người vĩnh hằng; “đem biến cuộc đấu tranh giữa những lợi ích phổ biến và những lợi ích cá nhân thành hình ảnh phản chiếu của đấu tranh, thành sự phản xạ giản đơn bên trong ảo tưởng tôn giáo” [1, tr.486]. Một sự kêu gọi khổ hạnh về thể xác, sống nghiêm khắc với chuẩn mực hành vi là tự dằn lại, kìm nén bản thân mình, là sự dày vò nội tâm để mình được là sản phẩm của tôn giáo. Sản phẩm của tôn giáo với tính con người trong thân thể của kẻ ngoan đạo. “Sự tha hóa tôn giáo với tính cách như vậy chỉ xảy ra trong lĩnh vực ý thức, trong lĩnh vực thể giới bên trong của con người” [2, tr.168]. Con người chuẩn bị cho bản thân mình những gì sau khi chết, sống cho cái chết. Con người đang sống mang sứ mệnh cao cả là sống cho những người sẽ chết, còn người đã chết đè nặng lên vai của những người đang sống. Bản thân con người ấy đã trở thành con người của tôn giáo, con người tôn giáo hay tôn giáo ở trong con người, tôn giáo của con người, con người có đời sống tôn giáo.

Con người sáng tạo ra những nhu cầu, phương pháp thực hiện nhu cầu ấy như thế nào thì nó cũng đã sáng tạo ra con người tôn giáo có nhu cầu như vậy, “rằng tôn giáo, của cải v.v.. chỉ là hiện thực bị tha hóa của sự đối tượng hóa con người, hiện thực bị tha hóa của những lực lượng bản chất khách thể hóa của con người và do đó chúng chỉ là con đường đi tới hiện thực chân thật của con người” [2, tr.225]. Bản thân con người bảo đảm an toàn của mạng sống mình thì con người tôn giáo giải phóng bản thân mình khỏi thể giới hiện thực. Trong lòng thì muốn nhưng hiện thực lại không, suy nghĩ một đường làm một nẻo trong sinh hoạt là một sự tha hóa. Sự tha hóa đó đánh mất tự do của con người, tức làm theo những điều không muốn. Còn mong muốn được làm theo những tri thức của tôn giáo qua nghi lễ, giáo lý, điều răn giới luật thì lại là những tri thức đạo đức có tính chất xã hội. Làm theo những tri thức đã có thì nó là sản phẩm của xã hội, thuần túy là sản phẩm và như thế thì là làm cho con người nghèo khổ với tính cách là con người. “*Con người*, một con người đã thoát khỏi tôn giáo, đã thoát khỏi những tư tưởng chết cứng, đã thoát khỏi tất cả cái gì xa lạ với mình và tất cả những hậu quả thực tế phát sinh từ đó. Chúng ta đã tìm thấy *con người chân chính, thuần túy*” [1, tr.781]. Con người phải là chủ thể tự do làm giàu thêm cho mình bằng cách sáng tạo ra bản thân mình. “Nếu con người quan hệ với hoạt động của bản thân mình như với một hoạt động không tự do thì như thế là con người quan hệ với hoạt động đó như quan hệ với hoạt động phục vụ cho người khác, chịu sự thống trị của người khác đó, phục tùng sự cưỡng bức và ách áp bức của người khác đó. Mọi sự tự tha hóa

của con người với bản thân mình và với giới tự nhiên thể hiện trong quan hệ với những người khác, tách biệt với mình, quan hệ trong đó con người đặt bản thân mình và đặt tự nhiên vào” [2, tr.141].

Nhưng trong quá trình phát triển, con người đã xóa bỏ tình cảm tôn giáo bên ngoài, biến tình cảm tôn giáo thành bản chất bên trong của con người và bác bỏ các tang lễ ở bên ngoài con người trần tục, đặt tang lễ ở trong tim người trần tục, giống như thể của cái ở bên ngoài con người và không phụ thuộc vào con người lại đang duy trì sự sống bằng phương thức bên ngoài con người như thể là “con người được xét trên phương diện tôn giáo”. Con người bị đánh mất bản thân mình và bị tha hóa vào tôn giáo; hoạt động sinh sống bị tha hóa thành đời sống tôn giáo. Đời sống tôn giáo là sinh hoạt của con người với bản thân mình bị tha hóa. Đó là quan hệ giữa con người mang tư cách hoạt động để chết với con người mang tư cách hoạt động sống. Nó được xã hội hóa trở thành hoạt động sinh sống của con người, con người sinh hoạt tôn giáo. Con người tôn giáo là sản phẩm của xã hội tôn giáo. Sinh ra trong môi trường sinh hoạt tôn giáo như thế nào thì đời sống của họ, hoạt động sinh sống của họ được những giáo lý của tôn giáo đó quy định. Do đó, tôn giáo có nguồn gốc và được xây dựng trên nền tảng của một nền văn hóa dân tộc cụ thể. “Nếu như hình thức thô sơ của sự phân công lao động ở người Ấn Độ và người Ai Cập sinh ra chế độ đẳng cấp trong nhà nước và trong tôn giáo của họ thì nhà sử học liên tưởng rằng chế độ đẳng cấp là lực lượng đã sinh ra hình thức xã hội thô sơ ấy. Trong khi người Pháp và người Anh ít ra cũng bám lấy ảo tưởng chính trị, là

cái còn gần hiện thực nhất thì người Đức lại loay hoay trong lĩnh vực của “tinh thần thuần túy” và biến ảo tưởng tôn giáo thành động lực của lịch sử” [1, tr.66]. Tư tưởng tôn giáo bao giờ cũng mang hơi của tính dân tộc và thời đại mà nó được sản sinh ra. Chưa có một tôn giáo nào từ trên trời rơi xuống đất mà chỉ có tôn giáo ở dưới đất đang muốn vươn tới tận trời cao. Tôn giáo nào cũng bàn về những điều sau khi chết nhưng chưa tôn giáo lớn nào giáo dục con người ta có nhu cầu chết, tức muốn chết. Nếu giáo dục con người có nhu cầu chết, và giao giảng về những điều không gần với đời sống thì chức năng tôn giáo mất hết ý nghĩa.

Tuy nhiên, “sự tự tha hóa có tính chất tôn giáo tất nhiên phải thể hiện trong quan hệ của người thể tục với thầy tu hay là - vì ở đây nói đến thế giới tinh thần - với một người môi giới nào đó v.v.. Trong thế giới hiện thực thực tiễn, sự tự tha hóa chỉ có thể biểu hiện bằng mối quan hệ hiện thực thực tiễn với những người khác. Cái phương tiện mà nhờ đó diễn ra sự tha hóa, tự nó là một phương tiện thực tiễn” [2, tr.141]. Sinh hoạt tôn giáo trở thành hoạt động sinh sống của con người và sinh hoạt đó không chỉ còn là sinh hoạt giữa con người với chính mình mà còn là sinh hoạt giữa người với người. Sinh hoạt giữa những người cùng tôn giáo là quan hệ tự nhiên và quan hệ sinh sống hiện thực của những người cùng tôn giáo là quan hệ con người với con người. Quan hệ đó là quan hệ cùng chung sống, quan hệ chống thiên tai, dịch bệnh, mất mùa... để duy trì đời sống mình. “Những lợi ích chung ấy, với tính cách là lợi ích phổ biến, mâu thuẫn với những cá nhân hiện thực, và trong mâu thuẫn ấy, những lợi ích chung đó, khi được xác định là lợi

ích *phổ biến*, có thể thông qua ý thức mà được coi là lợi ích *lý tưởng*, thậm chí là lợi ích tôn giáo, lợi ích thần thánh” [1, tr.487]. Quan hệ cùng chung sống chống thiên tai, dịch bệnh, mất mùa như thế nào thì cũng đã sáng tạo ra những con người tôn giáo như vậy. Trong xã hội phân chia thành những lực lượng: người chống thiên tai, dịch bệnh và người không chống thiên tai, dịch bệnh. Người chống được thiên tai, dịch bệnh cho đi đời sống của mình còn người không chống thiên tai dịch bệnh đã nhận được sự sống từ người khác. Trong xã hội xuất hiện những con người biết chăm sóc, che chở người khác khỏi ốm đau, bệnh tật, chết chóc, thú dữ.

Nhưng sự chiếm hữu sự sống của con người luôn bị thế giới tự nhiên tàn phá một cách không thương tiếc, một cách tàn bạo và rất hung dữ. Con người chiếm hữu sức mạnh ấy bằng tất cả sự yếu đuối của mình là con người vẫn bị tàn phá cho đến phải chết. Việc chống chọi với tự nhiên là trừu tượng và xóa bỏ sự chống chọi đó bằng cuộc sống hiện thực. Đó là hoạt động con người chung sống với sức mạnh của tự nhiên hung hãn và hiện thực sinh sống của con người là sự bất lực, bất hạnh, sự yếu đuối. Chiếm hữu sức mạnh của tự nhiên bằng sự khuất phục, quỳ gối, bằng sự cúi đầu, nghiêng mình, kính cẩn và ca tụng sức mạnh của tự nhiên. “Cái mà hiện giờ được gọi là lao động, chỉ là một phần hết sức nhỏ của toàn bộ quá trình sản xuất to lớn, mạnh mẽ; *tôn giáo và đạo đức* chỉ phong cái tên *lao động* cho những loại sản xuất ghê tởm và nguy hiểm, không ngớt tô điểm cho lao động ấy bằng đủ mọi loại cách ngôn - như những câu chúc (hoặc thần chú) - “lao động đồ mồ hôi” là sự thử thách của Thượng đế; “lao động làm cho

cuộc sống dễ chịu” để khích lệ...” [1, tr.406]. Một nghi lễ và lời cầu xin đã xuất hiện, đó là cầu mưa, gọi nắng, cầu tai qua, nạn khỏi, cầu được mùa, cầu mưa thuận gió hòa, gia đình êm ấm, may mắn... khi đối diện cái chết thì tất cả đều van xin hết. Hoạt động sinh sống của con người là thực hiện theo nghi lễ và cầu xin theo mùa. “Người ta lấy sự thống trị của tôn giáo làm tiền đề. Và dần dà, người ta tuyên bố mọi quan hệ thống trị là một quan hệ tôn giáo và người ta biến quan hệ đó thành sự sùng bái: sùng bái pháp luật, sùng bái nhà nước, v.v.. Ở tứ phía, vẫn chỉ là những giáo điều và lòng tin vào giáo điều” [1, tr.28].

Người sản xuất ra tôn giáo được tha hóa và không sản xuất ra tôn giáo bị tha hóa, đó là quan hệ chiếm hữu nhau trong cộng đồng người cùng chung tôn giáo. Người không sản xuất tôn giáo bị đánh mất mình còn người sản xuất tôn giáo thì được tha hóa và bị chiếm hữu. Người tôn giáo sáng tạo ra tôn giáo đến đâu thì người không sản xuất tôn giáo chiếm hữu đến đó. Người sản xuất ra tôn giáo tỏ ra nhỏ bé, nhần nhện, chịu đựng, cầu xin và biểu hiện ra lòng nhân từ, là sự khoan dung, rất vị tha, hiền hậu đến mẫu mực, thánh thiện và người không sản xuất ra tôn giáo thì không nhả nhận đến bồ bã, hiện thực đến thiếu tế nhị, nói thật thành ra nói bậy, nói những điều mình muốn trở thành những điều không nên; tham dục vọng đến lộ liễu. Người sản xuất tôn giáo chiếm hữu đời sống hiện thực của người không sản xuất tôn giáo, còn người không tôn giáo chiếm hữu đời sống trừu tượng của người sản xuất tôn giáo. Sự chiếm hữu này biểu hiện ra là hy sinh đời sống hiện thực để trở thành người mẫu mực, thánh thiện nhưng lại rất tinh tế trong việc giàu có về của cải, tài sản, tiền bạc, quyền lực và

chiếm hữu đời sống trừu tượng để được con người bỏ bả đến ngay thẳng, trung thực đến đại khờ, ngây thơ nhưng lại rất sùng đạo đến mê tín, chuẩn mực luôn giữ lấy lễ, nghiêm túc, sống giản dị, rất nghèo khổ về hiện thực, do đó, nghèo của cải, tài sản, nghèo cả tiền bạc một cách tinh tế.

Nếu cứu được mạng sống mình mà phải từ bỏ tôn giáo thì tôn giáo không còn là hoạt động sinh sống của con người tôn giáo. Nhưng hoạt động sinh sống của con người là được sáng tạo ra bản thân mình một cách hiện thực và sự sáng tạo ra con người một cách tích cực thì phải có đối tượng để nó được sáng tạo. Con người đã sáng tạo ra bản thân mình như thế nào thì cũng sáng tạo ra người khác như vậy một cách hiện thực. Do đó, con người phải cần lẫn nhau như những đối tượng sống, cùng chung sống, nương tựa vào nhau để sống, trông cậy, bao bọc nhau để sống và như thế sống không thể thiếu nhau được, sống là tìm được cái mình cần nơi người khác có. Nhưng đòi hỏi ở nhau một cách vô độ thì nhất định phải chết và chết như thế là cái chết của kẻ tự tử, cái chết của kẻ hiếu chiến. Bằng hoạt động sinh sống hiện thực đã không những để cái chết phi lý, vô nghĩa xảy ra nữa mà còn biến đổi vô nghĩa, phi lý thành có ý nghĩa, có lý. Hoạt động sinh sống hiện thực đó là đạo đức.

Đạo đức xuất hiện khắc phục sự lừa dối; chuẩn mực đạo đức chống lại hành vi chiếm hữu, tha hóa tinh vi, tinh tế nhất. “Đạo đức của cái thế giới mà chúng ta đang sống trong đó thì rất thận trọng, nó không gọi hoạt động của con người dưới những biểu hiện vui thú và tự do của nó là lao động. Những mặt ấy, của cuộc sống mặc dù cũng là quá trình sản xuất, vẫn bị đạo đức phi báng.

Đạo đức sẵn sàng phi báng chúng là sự hư không, là sự vui thú vô bổ, là tính dâm dăng” [1, tr.406]. Đạo đức được hiện thực hóa trong đời sống thì hoạt động sinh sống của con người là sinh hoạt đạo đức. Sinh hoạt đạo đức ra đời là nhu cầu tất yếu của quá trình phát triển, kéo cách sống từ bên kia thế giới về thế giới bên này một cách chân chính hơn. Đạo đức xuất hiện kêu gọi con người sống thật với chính mình, thật với người khác, chết cho sự thật là cái chết trở nên có ý nghĩa. Bản chất của đạo đức ra đời có nguồn gốc là sống cho thật nhưng khi mới ra đời đạo đức là đời sống chiếm hữu một cách có độ. Lối sống khắc kỷ, vị tha hay lối sống khoái lạc, vị kỷ biểu hiện bằng những hình thức khác nhau nhưng đều mang bản chất của sự chiếm hữu có độ.

Nếu lối sống khắc kỷ, vị tha ở chỗ bản thân mình là phương tiện và tha nhân là mục đích thì lối sống khoái lạc, vị kỷ ở chỗ bản thân mình là mục đích và tha nhân là phương tiện. Chiếm hữu bằng phương pháp khắc kỷ, vị tha là chiếm hữu một cách tinh tế, tinh vi và khoái lạc, vị kỷ là chiếm hữu một cách lộ liễu, thô tục. Chỉ khi nào bản thân mình vừa là phương tiện, vừa là mục đích của hoạt động sinh sống, thì sự chiếm hữu đó là sự chiếm hữu chân chính đích thực, đó là đạo đức chân chính, hiện thực sinh sống là sự thật. Sống thật lòng mình với khả năng của mình sẽ trở thành hoạt động sinh sống có ý nghĩa, giá trị phổ biến của con người, đó là đời sống đạo đức. Khi đó hoạt động sinh sống là hoạt động cho sự thật, vì sự thật. Sự thật là một nhu cầu, do đó, sự thật cũng có thể được kinh doanh kiếm sống. Bán uy tín, bán sự thật để sống và sự thật đã cứu con người khỏi chết đói. Sống cho sự thật thì sẽ không còn là những

con người bị ruồng bỏ, bị lãng quên. Sống cho sự thật thì kiểu gì vẫn sống được, đó là hiện thực sinh sống.

4. Lịch sử phát triển của tôn giáo gắn liền với hoạt động sinh sống hiện thực của con người

Thực ra lịch sử phát triển của tôn giáo gắn liền với lịch sử phát triển của đạo đức, xét cho cùng gắn liền với lịch sử hoạt động sinh sống hiện thực của con người. Các hình thức sinh hoạt khác nhau do có nhu cầu khác nhau, mang ý nghĩa, giá trị xã hội ở những thời điểm lịch sử khác nhau. Các hoạt động sinh sống xuất hiện trong điều kiện nhất định được nảy nở, phát triển, nếu nó không phù hợp và không thích nghi với đời sống của con người thì nó sẽ bị lãng quên, bị tha hóa, bị đánh mất mình. Nếu “một con người dừng cảm nghĩ rằng sợ dĩ người ta chết đuối chỉ vì bị *tư tưởng về trọng lực* ám ảnh. Nếu họ loại trừ được khái niệm ấy ra khỏi đầu óc của họ chẳng hạn bằng cách tuyên bố rằng đó là một khái niệm tôn giáo, mê tín thì họ sẽ tránh được mọi nguy cơ chết đuối” [1, tr.3]. Đạo đức là nhu cầu xã hội được sống thật.

Sự thật thì đáng trân trọng và đáng quý nhất trong các quan hệ xã hội. Lịch sử phát triển của tôn giáo gắn với lịch sử đạo đức, đó là đạo đức tôn giáo nhưng đạo đức và tôn giáo lại là hai lĩnh vực khác nhau. Mục đích của đạo đức là tìm hạnh phúc, ý nghĩa, giá trị của cuộc sống hiện thực còn mục đích của tôn giáo là tìm hạnh phúc, giá trị, ý nghĩa trong sự vĩnh hằng sau khi chết. Đạo đức tôn giáo xem đời sống hiện thực là phương tiện sống, và phải là sống đúng với điều răn, giới luật để được sống sau cái

chết. Đạo đức là phương tiện, tôn giáo là mục đích. Mọi đạo đức có tính chất tôn giáo là đạo đức được nguy trang. Đạo đức chân chính, đạo đức đích thực là sống thật, chết cho sự thật và là hiện thực của hoạt động sinh sống.

Lịch sử các tôn giáo cũng có những tư tưởng tiến bộ, cải cách, canh tân để thích nghi với hiện thực của đời sống con người cũng rất dễ bị xét vào đối tượng báng bổ tôn giáo. Nhưng sự canh tân, đổi mới những tôn giáo là tất yếu, gắn liền với điều kiện kinh tế - xã hội của thời đại đặt ra, đó là quá trình làm sống lại những con người đang chết, đưa những cái mà chỉ người chết mới có về nơi con người đang sống. Nhưng cải cách tôn giáo không làm thay đổi bản chất của tôn giáo, chỉ là thay đổi hình thức chiếm hữu vô độ mà vẫn sống để chuyển sang hình thức chiếm hữu có độ để được sống, đó là cải cách đạo đức tôn giáo. Khi nào cái chết không còn nữa thì tôn giáo mới mất đi, do đó, tôn giáo tồn tại với tư cách là nhu cầu được sống. Nhu cầu được sống có ý nghĩa, giá trị nhân loại phổ biến nên tôn giáo nói chung mang ý nghĩa nhân loại phổ biến. Quyền nhu cầu sống là quyền con người thì sinh hoạt tôn giáo cũng là quyền của con người theo những tôn giáo khác nhau, là nhu cầu của con người. Nếu thật sự nó là nhu cầu thì con người vẫn dựa vào đó để sống được, để kiếm được thật nhiều tiền, do đó, kinh doanh tôn giáo thì sẽ không lạc hậu, kiếm được nhiều tiền hay ít tiền là tùy thuộc vào nhu cầu của người cần tiền mà thôi, nhưng hãy nhớ kiếm tiền bằng con người tinh tế, tinh vi, lộ liễu, thô lỗ đều được hết trong đó bằng cách nào hiệu quả, vững bền nhất hãy xem lại thì rõ. Do đó, đòi hỏi phải có một hạnh phúc như nhau cho tất cả mọi người trong cùng một

hoàn cảnh như nhau thì chỉ có sự thống trị bạo ngược trực tiếp của tôn giáo.

Nhưng kinh doanh tôn giáo là một sự chiếm hữu tôn giáo, đó là sở hữu tư nhân về cái chết. Đó là những người không sản xuất tôn giáo nhưng lại được hưởng lợi những thành quả của đời sống tôn giáo mang lại. Những thành quả của sinh hoạt tôn giáo đạt được cho đến giờ phút này là công sức, trí tuệ, tâm huyết của nhiều thế hệ trước đó cộng lại và đó cũng là sự hy sinh, bị bách hại, chấp nhận chết để cứu cho tôn giáo được sống. Những tôn giáo không sinh hoa, đơm trái trên chính quê hương của nó nhưng lại đang nở rộ, mạnh mẽ ở nơi xứ người. Tôn giáo xuất hiện với tính cách là nhu cầu của sự chiếm hữu sự sống, nó chiếm hữu đến mức mà hoạt động sinh sống trong xã hội không thể chấp nhận được, do đó, nó phải chết và không thể sinh sống với tư cách là một tôn giáo chân chính, tôn giáo với tư cách ngoại đạo. Chỉ có những tôn giáo nào đáp ứng được yêu cầu của đời sống thì nó sẽ sống với tư cách là một tôn giáo chính thống.

Những tôn giáo được xuất khẩu và nhập khẩu phải là những tôn giáo mạnh, nó phải đáp ứng nhu cầu của hoạt động sinh sống. Tôn giáo nhập khẩu vào một môi trường hoạt động sinh sống mới nó phải có sức mạnh phi thường, nó xé toạc tất cả cách sống, tư duy, phong tục, tập quán cũ để trở thành đời sống tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo đó. Nếu nó không làm được điều này thì rõ ràng tôn giáo không phải là một nhu cầu của con người hiện thực đang sống, đang chiếm hữu mạng sống mình, xóa bỏ cái chết trong thân phận con người. Bản chất tôn giáo vẫn trước sau như một, mạnh đến vô biên ở chỗ chết để được sống. Tôn giáo đã sống bằng bản chất mình trên những miền

đất hứa bằng sức mạnh vô biên đó, nhưng nó cải biến cho thích nghi với việc thực hiện bản chất của mình. Tôn giáo vào miền đất hứa đã không mất đi khi mà đời sống còn khó khăn, ốm đau bệnh tật, cái chết vẫn đang rình rập miền đất hứa là nơi mà tôn giáo có thể sống được, đó là sống trên sự khó khăn, ốm đau bệnh tật, có thể sống trên cái chết của người khác. Cái chết trở nên có ý nghĩa khi tôn giáo còn sống. Tôn giáo đã sống trên mảnh đất hứa như thế đó.

Nhưng trong một môi trường mà toàn bộ hoạt động sinh sống bị quy về hoạt động trao đổi của tiền bạc thì tôn giáo cũng như mọi thứ hàng hóa khác có thể trao đổi, mua bán dưới nhiều hình thức khác nhau. Trong điều kiện hoạt động sinh sống của tiền bạc thì tiền đẻ ra tiền là hoạt động sinh sống, đó là nhu cầu của cuộc sống và sống phải thực hiện nhu cầu đó. Tiền có thể làm người ta cao thượng, cũng có thể làm cho người ta trở thành những mẫu mực của bậc tu hành, làm cho con người tôn giáo trở nên ngoan đạo hơn, nhưng nó cũng có thể làm cho người ta thấp hèn, ti tiện, tham lam đến vô độ, chết vì tiền với tính cách là con người tôn giáo. Tôn giáo sẽ chết theo với những người hoạt động sinh sống của tiền bạc. Tôn giáo không còn hoạt động sinh sống với tính cách của người tôn giáo nữa mà hoạt động sinh sống với tính cách là sinh hoạt của con người tiền bạc.

Hoạt động sinh sống bằng tiền bạc được che đậy dưới hình thức tôn giáo sẽ kiếm được nhiều tiền, các doanh nghiệp có thể đầu tư tiền vào đây, ít tiền thì đầu tư từ từ, lấy nó đầu tư cho nó, tức là kinh doanh lời đến đâu thì mở rộng quy mô đến đó. Khi đó “sự hám quyền tăng lữ của nó, sự cuồng tín tôn giáo, sự lường gạt, sự giả dối có tính chất kiên thành, sự bịp bợm sùng

tín của nó. Kỳ diệu - đó là *cái cầu dành cho những con lừa* bắc từ vương quốc tư tưởng sang vương quốc *thực tiễn*” [1, tr.784]. Trong sinh hoạt tôn giáo bị che lấp bởi tiền bạc thì tôn giáo tồn tại chỉ còn là hình thức, còn bản chất của nó mang tính lịch sử. Nhưng tiền bạc nhiều đến đâu cũng không thể mua được mạng sống mình, mạng sống vẫn phải chết, con người không còn tìm kiếm ở bên kia thế giới nữa, con người trở về với đời sống tự nhiên, đời sống hiện thực của mình, đó là sự quay trở về với con người, đòi lại những gì con người đã mất, đã bị tha hóa. Tôn giáo là hình thức sở hữu tư nhân về cái chết, nhưng cái chết không phải ở trong bản thân mình mà cái chết của người này để người kia được sống.

5. Kết luận

Tôn giáo là một trong những hình thái ý thức xã hội, nó xuất hiện là để hợp lý hóa cái chết của con người. Trong quá trình tồn tại, phát triển của tôn giáo thì cái chết đã trở thành bắt tử trong trí tưởng tượng của

những người đang sống. Những người theo tôn giáo đang hy sinh đời sống hiện thực để tôn giáo được sống. Tôn giáo sống được nhờ có cái chết của con người theo tôn giáo. Kinh doanh, sản xuất hàng hóa là kiếm lời thô lỗ đến lộ liễu nhưng sống một cuộc sống no đủ về vật chất tinh tế bằng cách kiếm sống rất tinh vi của các vị tăng lữ. Một bộ phận trong xã hội ngày nay còn nhu cầu tôn giáo thì các doanh nghiệp có thể đầu tư vào đây để kiếm lợi nhuận như kinh doanh mọi thứ hàng hóa khác. Vốn đầu tư ít nhưng lợi nhuận sẽ là nhiều nhất. Nhưng các doanh nghiệp cẩn thận khi mà đằng sau cái chết được làm rõ thì nhanh tay rút vốn ra khỏi lĩnh vực này để bảo toàn đời sống của mình.

Tài liệu tham khảo

- [1] C.Mác, Ph.Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2] C.Mác, Ph.Ăngghen (2000), *Toàn tập*, t.42, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.